



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha

Ngày 30/06/2025	5,370 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	7.4%	34.3%

DT thuần Q2/25
838
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 103 14.0%
YoY: ▲ 43.0 5.4%

LN thuần Q2/25
-7.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.25 -612%
YoY: ▲ 15.0 65.9%

LN sau thuế Q2/25
-8.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.2 -345%
YoY: ▲ 10.8 55.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-0.2%
YoY: +/- ▼ 1.8%

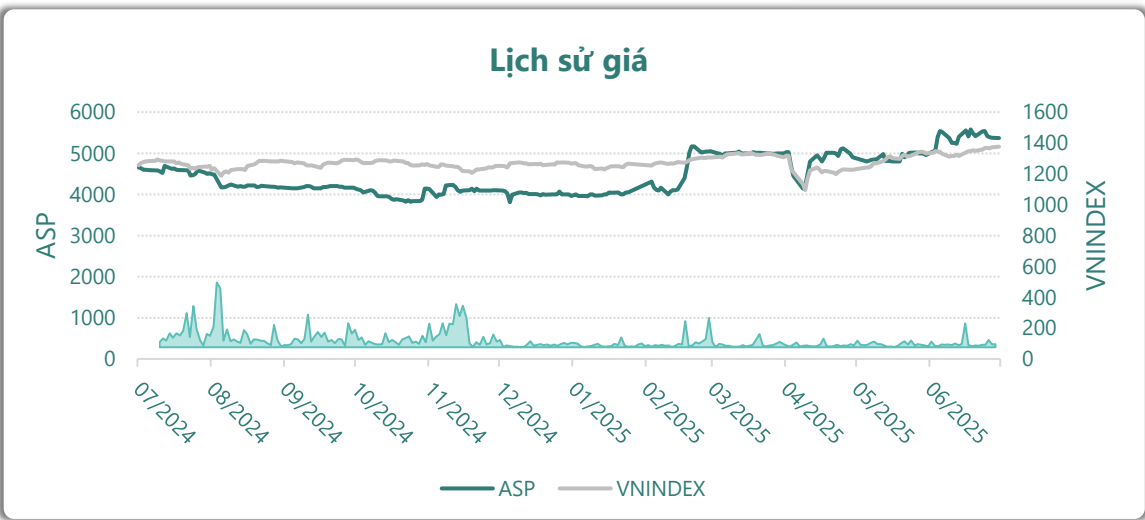
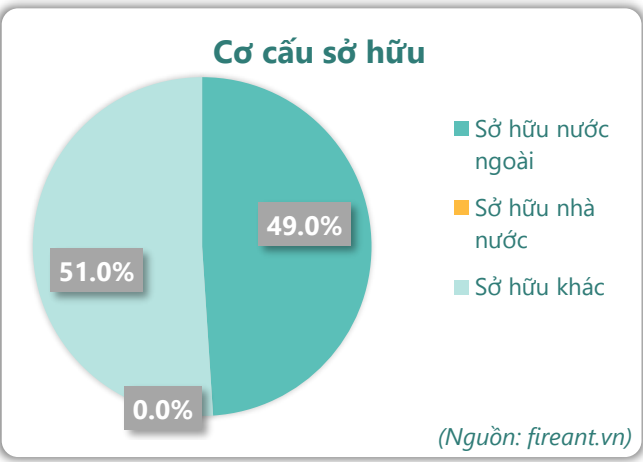
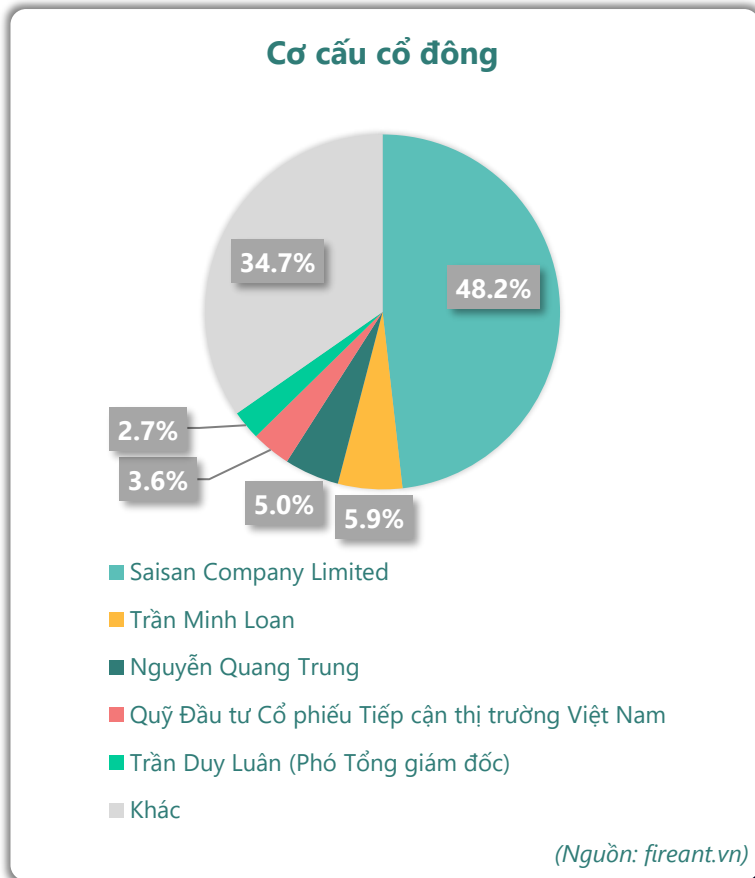
ROE (TTM) Q2/25
9.0%
YoY: +/- ▲ 4.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,810 - 5,580
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	157,940
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	
EPS	
P/E	

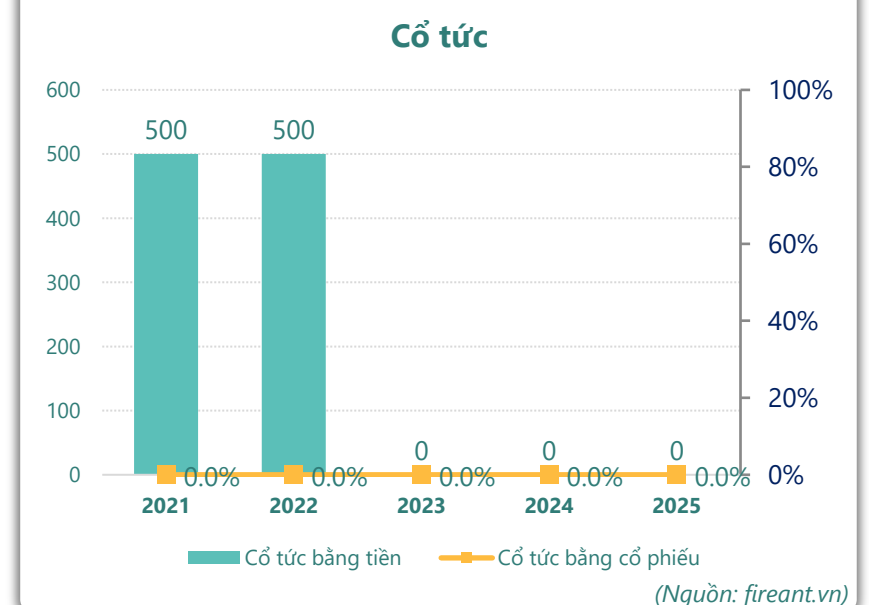
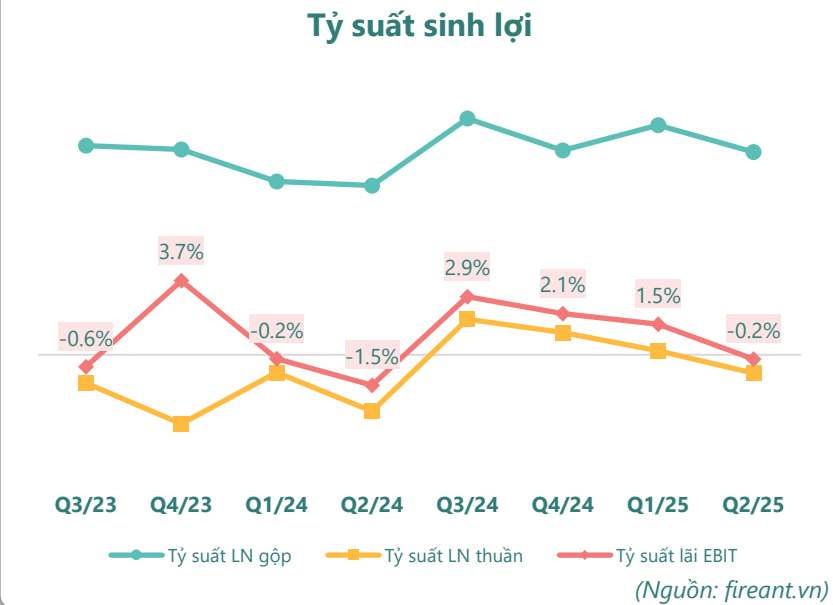
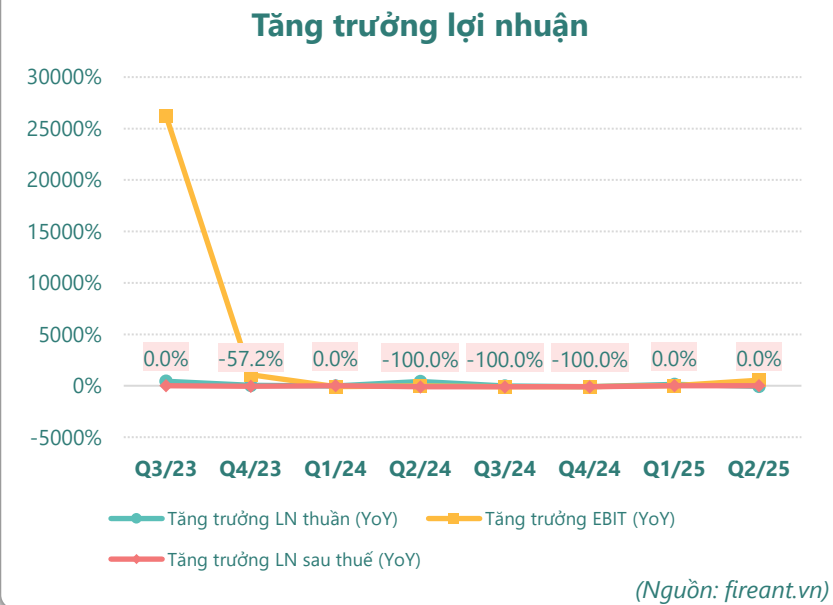
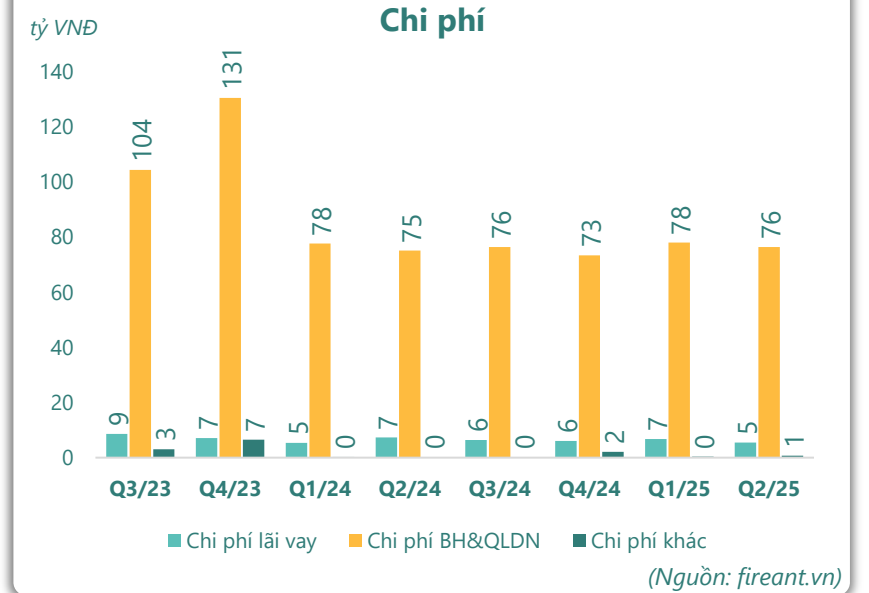
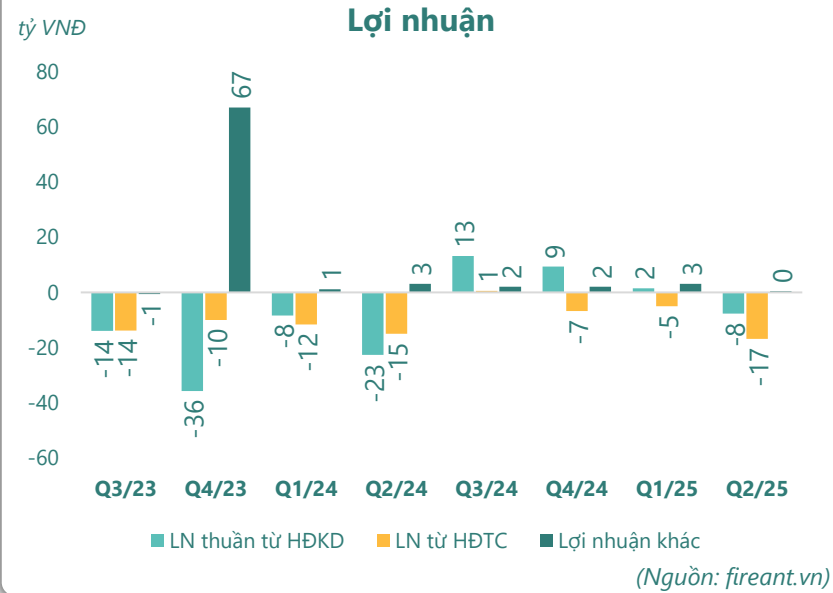
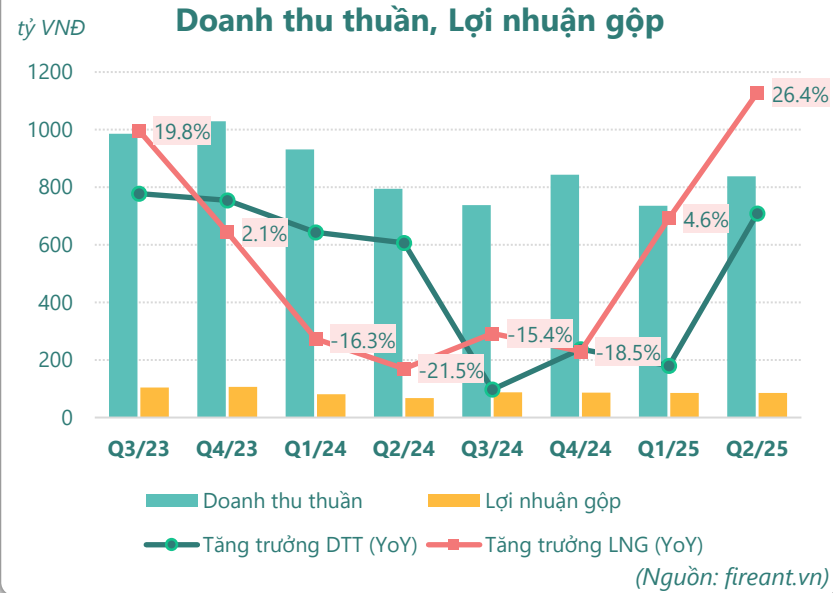
DT thuần 6T 2025
1,573
tỷ VNĐ
YoY: ▼152 -8.8%

LN thuần 6T 2025
-6.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.9 80.0%

LN sau thuế 6T 2025
-5.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.8 80.9%



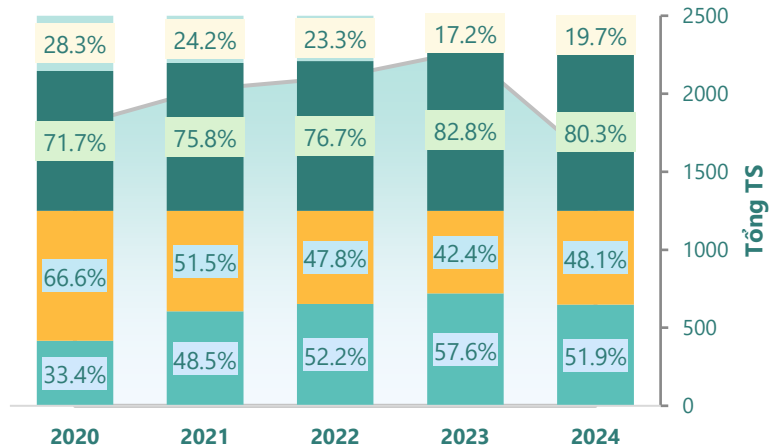
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

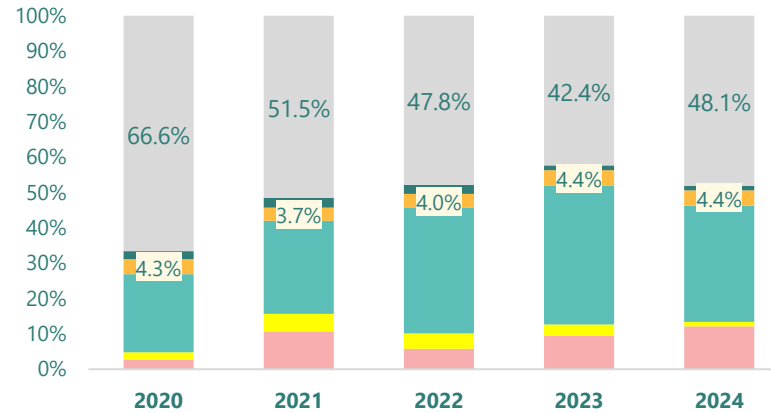
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

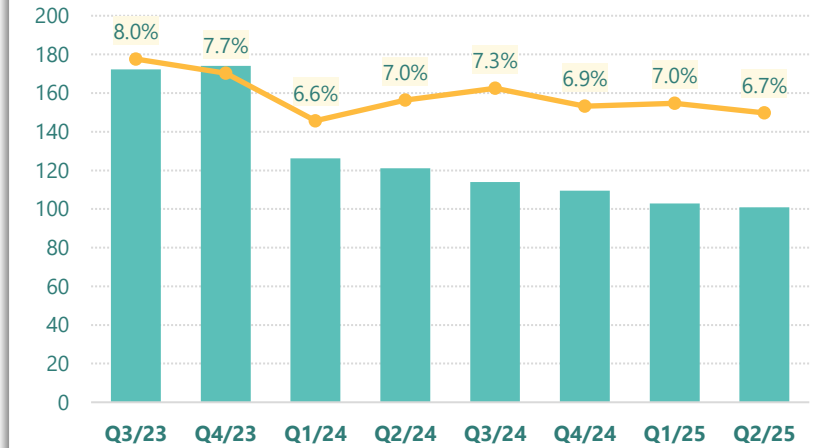


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

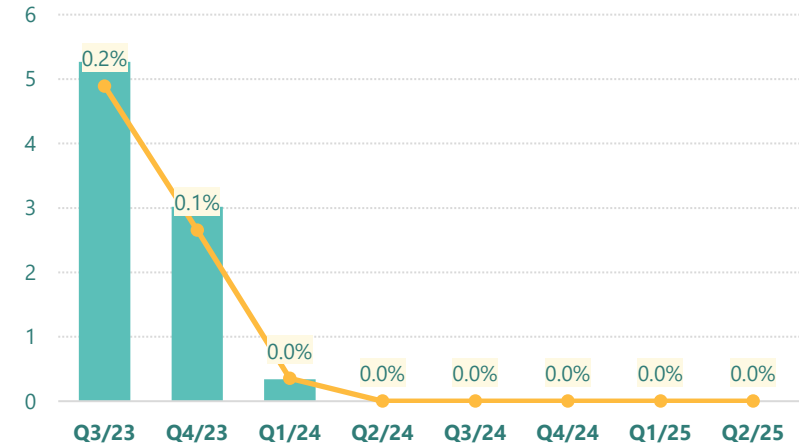


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

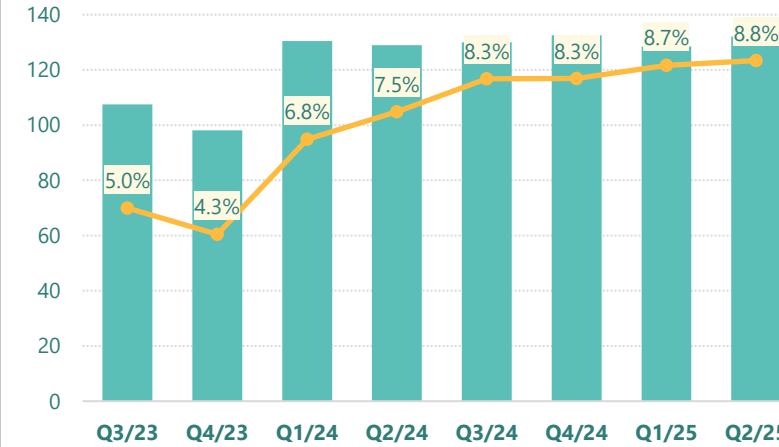


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

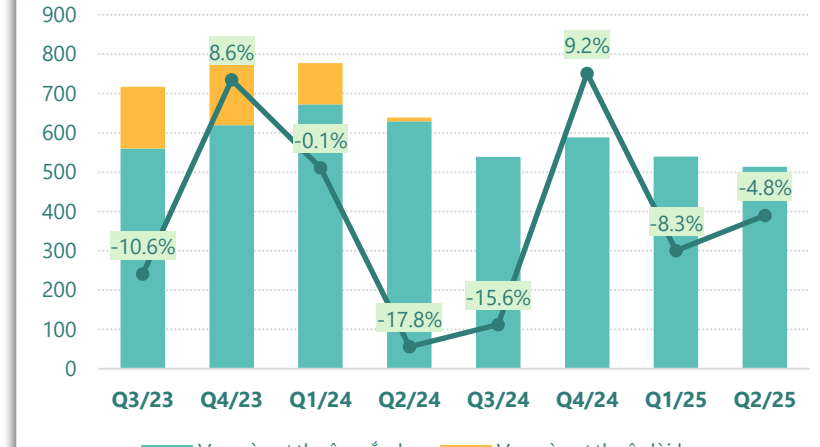


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

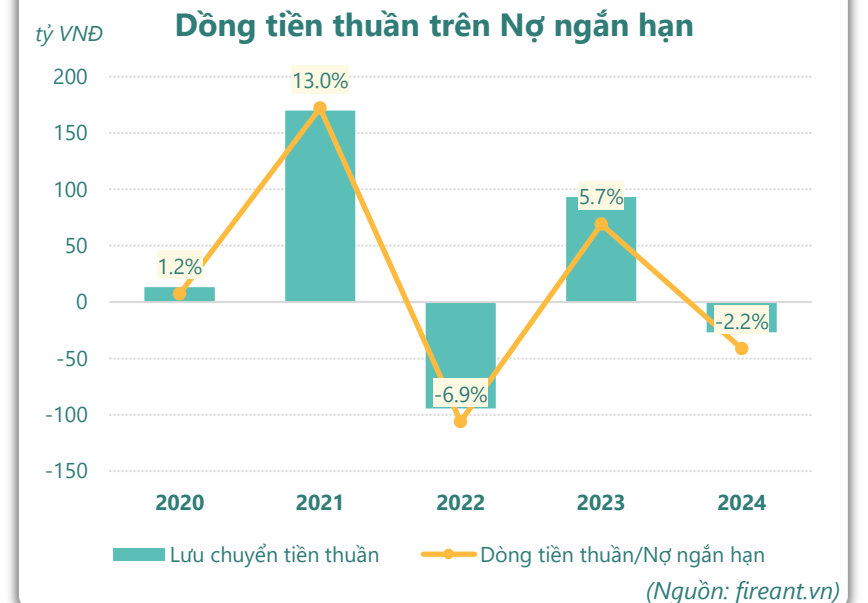
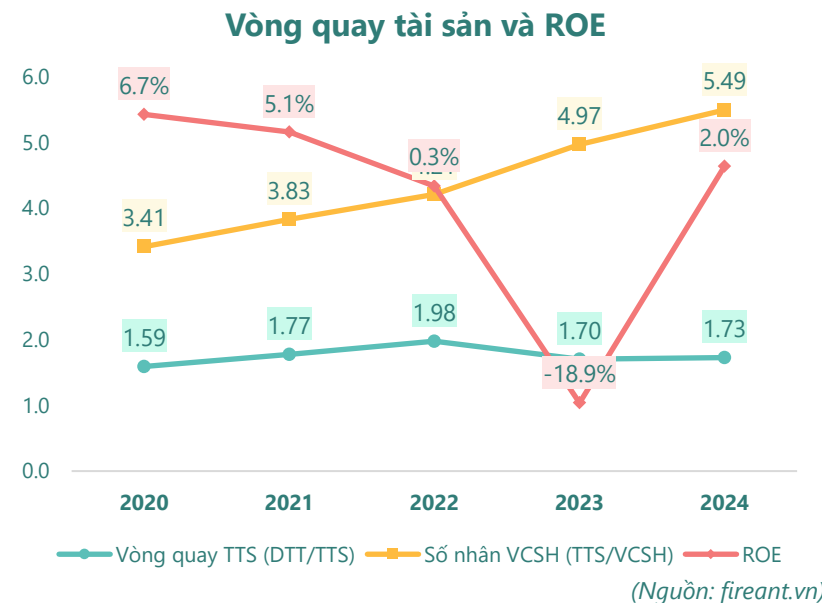
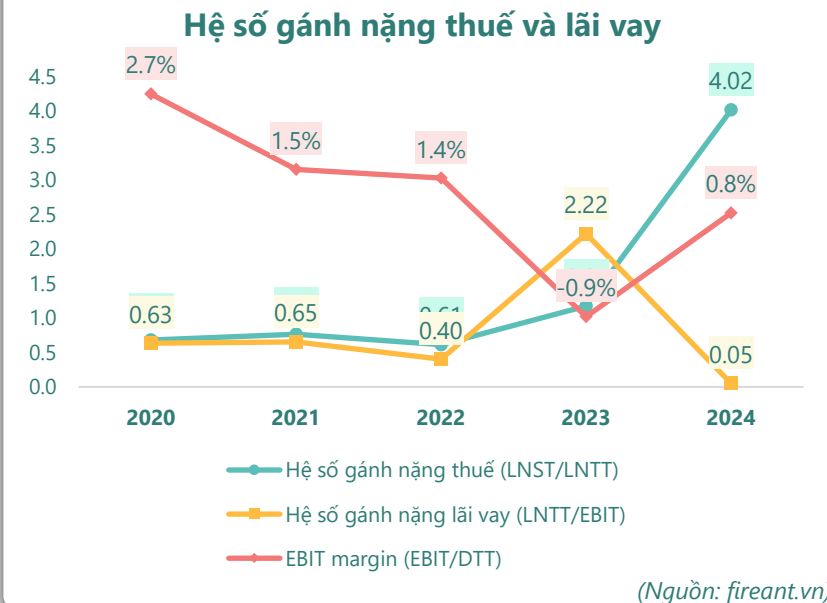
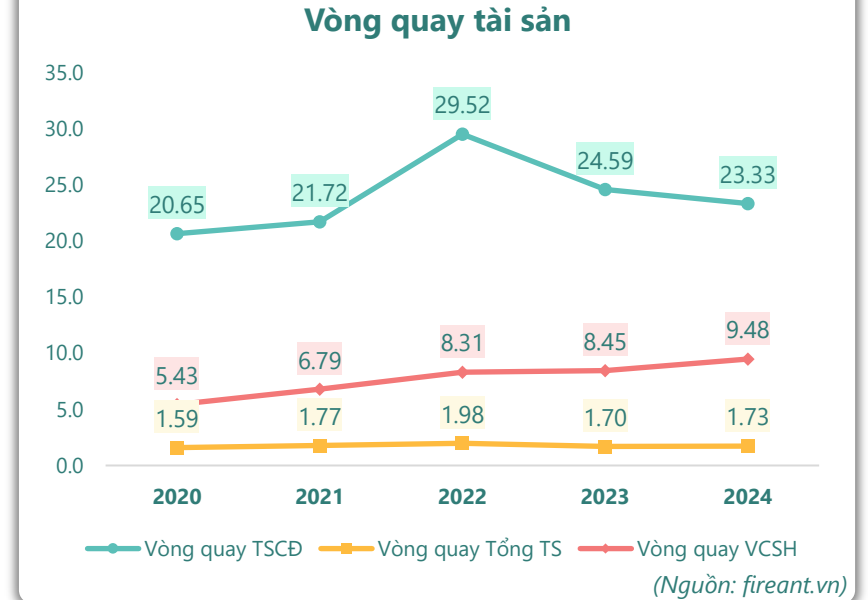
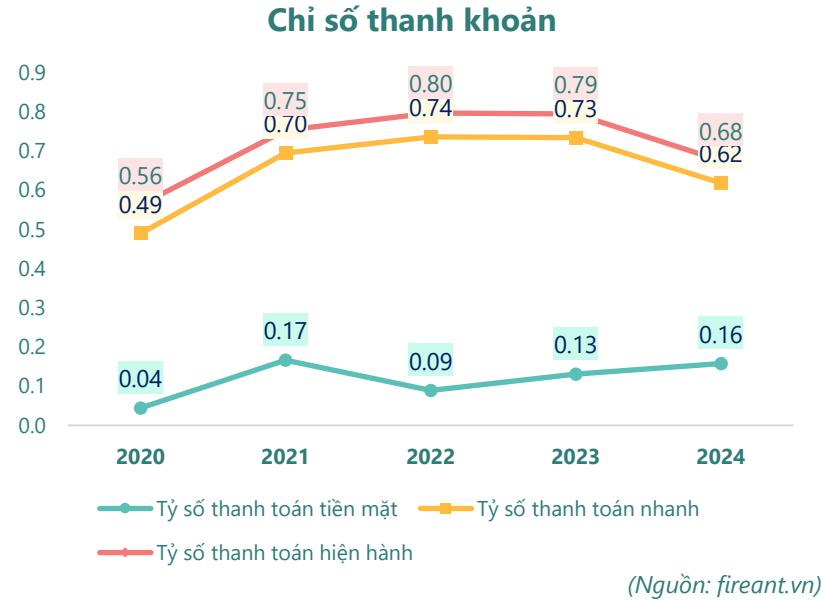
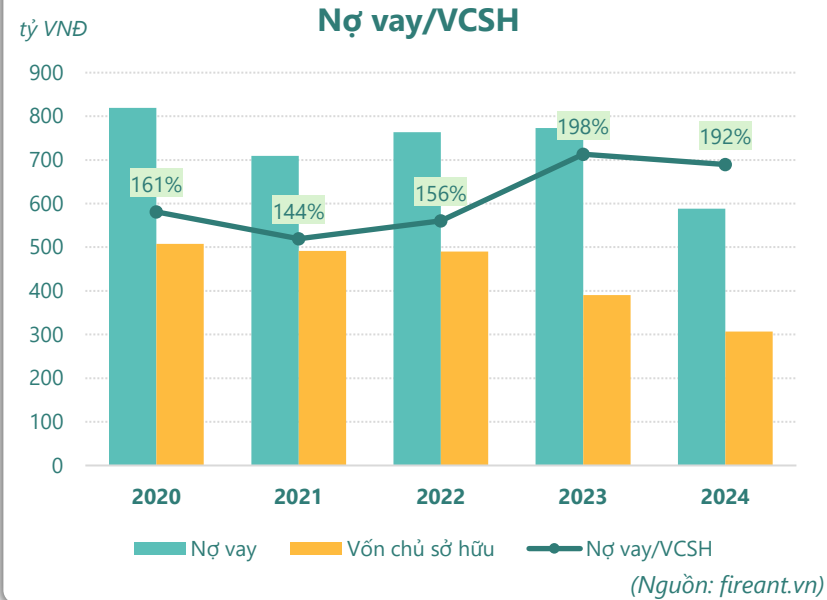


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	838	795	5.4%	1,573	1,725	-8.8%
Giá vốn hàng bán	752	727	3.5%	1,402	1,576	-11.0%
Lợi nhuận gộp	85.7	67.8	26.4%	171	149	14.5%
Doanh thu HĐTC	1.47	1.70	-13.8%	3.50	4.13	-15.3%
Chi phí TC	18.3	16.7	9.6%	25.4	30.8	-17.4%
Chi phí lãi vay	5.50	7.29	-24.6%	12.2	12.7	-3.6%
LN trong công ty LKLD	-0.15	-0.33	54.1%	-0.60	-0.68	11.2%
Chi phí bán hàng	53.0	55.2	-3.9%	108	112	-3.9%
Chi phí QLDN	23.4	20.0	17.1%	46.7	40.7	14.8%
LN thuần từ HĐKD	-7.74	-22.7	65.9%	-6.22	-31.1	80.0%
Lợi nhuận khác	0.40	3.16	-87.4%	3.53	4.29	-17.7%
LN trước thuế	-7.34	-19.5	62.4%	-2.69	-26.8	89.9%
Lợi nhuận sau thuế	-8.66	-19.5	55.6%	-5.13	-26.9	80.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.73	-19.2	54.5%	-5.04	-26.5	81.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.1	129	172	27.2	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.1	56.4	61.0	-4.35	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.00	-123	-262	46.4	0	0
Tiền đầu kỳ	216	86.8	150	121	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	-129	62.7	-29.1	69.2	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.42	0	-0.61	0	0
Tiền cuối kỳ	86.8	150	121	189	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,498	1,560	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	782	809	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	82.8	189	-56.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.2	20.2	307%
Phải thu ngắn hạn	530	512	3.4%
Hàng tồn kho	63.9	68.5	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	23.6	19.0	23.9%
Tài sản dài hạn	716	751	-4.7%
Phải thu dài hạn	39.1	39.3	-0.5%
Tài sản cố định	101	109	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	132	129	2.2%
Tài sản dài hạn khác	4,443	472	840%
Lợi thế thương mại	0.43	0.72	-40.1%
Nợ phải trả	1,189	1,253	-5.1%
Nợ ngắn hạn	1,150	1,199	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	513	581	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	614	594	3.3%
Nợ dài hạn	39.4	54.6	-28.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.41	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	309	307	0.5%
Vốn chủ sở hữu	309	307	0.5%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

